

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC KINH TẾ

Mã số: 73.10.101

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30
II.1	Bắt buộc	28
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	47
III.1	Bắt buộc	33
III.2	Tự chọn	4
III.3	Tự chọn Hướng chuyên ngành	10
IV	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13
-	Thực tập 1	3
-	Thực tập 2	5
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		125

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	GET231	Tiếng Anh thư tín thương mại	2	20	20	60	
18	TAM201	Tổ chức sự kiện	2	20	20	60	
19	BAD256	Khởi nghiệp	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
20	BAD248	Kỹ năng hành chính văn phòng	2*	15	30	55	
	DPT204	Logic học đại cương	2*	20	20	60	
	ECO253	Đại cương về kinh tế môi trường	2*	20	20	60	
	MAT251	Xác suất thống kê	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30				
II.1		Bắt buộc	28				
21	ECO309	Kinh tế vi mô 1	3	30	30	90	
22	ECO271	Kinh tế vĩ mô 1	2	20	20	60	
23	BAD257	Marketing căn bản	2	20	20	60	
24	AAC301	Nguyên lý kế toán	3	30	30	90	
25	ECO211	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	20	20	60	
26	ECO372	Kinh tế lượng ứng dụng	3	30	30	90	
27	FIB241	Tài chính tiền tệ	2	20	20	60	
28	BAD304	Quản trị học	3	30	30	90	
29	ECO273	Luật kinh tế	2	20	20	60	
30	ECO274	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	20	20	60	
31	FIB206	Thị trường chứng khoán	2	20	20	60	
32	ECO254	Luật hợp đồng	2	20	20	60	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
33	BAD202	Văn hóa kinh doanh	2*	20	20	60	
	PSY219	Tâm lý học quản lý	2*	20	20	60	



TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
	ECO205	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2*	20	20	60	
	FIB205	Bảo hiểm	2*	20	20	60	
	FIB239	Thanh toán điện tử	2*	20	20	60	
	ECO242	Kinh tế hợp tác	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	47				
III.1		Bắt buộc	33				
34	FIB302	Tài chính doanh nghiệp 1	3	30	30	90	
35	AAC324	Kế toán tài chính	3	30	30	90	
36	ECO213	Lập và phân tích dự án	2	20	20	60	
37	ECO206	Kinh tế phát triển	2	20	20	60	
38	ECO223	Thương mại điện tử	2	20	20	60	
39	ECO375	Kinh tế quốc tế	3	30	30	90	
40	ECO321	Ứng dụng CNTT trong phân tích kinh tế	3	20	50	80	
41	ECO319	Kinh tế đầu tư	3	30	30	90	
42	ECO355	Phân tích dữ liệu	3	30	30	90	
43	ECO256	Chính sách kinh tế - xã hội	2	20	20	60	
44	ECO357	Kinh tế số	3	30	30	90	
45	BAD258	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế	2	15	30	55	
46	ECO276	Rèn luyện nghiệp vụ Kinh tế	2		60	40	
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
47 48	ECO277	Mô hình kinh doanh số	2*	20	20	60	
	ECO214	Phát triển kinh tế vùng và địa phương	2*	20	20	60	
	ECO268	Kinh tế thể chế	2*	20	20	60	
	ECO217	Kinh tế lao động	2*	20	20	60	
	BAD225	Truyền thông marketing tích hợp	2*	20	20	60	
	ECO278	Nghiệp vụ hành chính nhân sự	2*	20	20	60	
	ECO279	Luật sở hữu trí tuệ	2*	20	20	60	
	ECO280	Luật đất đai – môi trường	2*	20	20	60	
	BAD255	Quản trị kinh doanh bán lẻ trực tuyến	2*	20	20	60	
	AAC205	Phân tích hoạt động kinh doanh	2*	20	20	60	
III.3		Kiến thức chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 chuyên ngành)	10				
III.3.1		Chuyên ngành Quản lý kinh tế	10				
49	ECO358	Khoa học quản lý	3	30	30	90	
50	ECO224	Quản lý kinh tế 1	2	20	20	60	
51	ECO325	Quản lý kinh tế 2	3	30	30	90	
52	ECO259	Kỹ năng lãnh đạo, quản lý	2	15	30	55	
III.3.2		Chuyên ngành Kinh tế - Luật	10				
49	ECO360	Pháp luật đầu tư - thương mại	3	30	30	90	
50	ECO361	Pháp luật tài chính - kế toán	3	30	30	90	
51	ECO262	Luật thuế Việt Nam	2	20	20	60	

N
NG
IQ
ƯONG

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
52	ECO263	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	15	30	55	
III.3.3		Chuyên ngành Kinh tế - Kinh doanh số	10				
49	ECO364	Thông kê kinh tế ứng dụng	3	30	30	90	
50	ECO365	Blockchain trong quản lý	3	30	30	90	
51	ECO266	Pháp luật giao dịch điện tử	2	20	20	60	
52	ECO267	Kỹ năng kinh doanh số	2	15	30	55	
IV		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13				
53	ECO332	Thực tập 1	3		90	60	
54	ECO533	Thực tập 2	5		150	100	
55	ECO581	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp	5				
56	ECO282	Thiết kế và xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội	2	15	30	55	
57	ECO383	Phân tích thực tế vấn đề kinh tế chuyên ngành	3	20	50	80	
Tổng:			125				

Ghi chú: Học phần Kinh tế quốc tế (3TC) mã số ECO375 giảng dạy bằng tiếng Anh.

